TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TRÀ VINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI C NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2019/DS-PT
Ngày: 10-01-2019
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – C tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giới

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên

Ông Lê Thành Trung

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Huỳnh Thị Mỹ Chi, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:*** Ông Thạch Vũ, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 101/2018/TLPT-DS, ngày 06 tháng 11 năm 2018 về việc "tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp thừa kế".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 489/2018/QĐPT-DS, ngày 05 tháng 12 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Ông Huỳnh Công C, sinh năm 1966 (có mặt)

2. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1965 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn*: Ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1969 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Huỳnh Thanh P: Luật sư Trần Thị Đ, của văn phòng Luật sư N, thuộc đoàn Luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1970 (có mặt)

2. Anh Huỳnh Thanh G, sinh năm 1990 (vắng mặt)

3. Chị Huỳnh Thị Thủy T, sinh năm 1992 (vắng mặt)

4. Anh Huỳnh Minh Đ, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện cho Huỳnh Thanh G, Huỳnh Thị Thủy T, Huỳnh Minh Đ: ông Huỳnh Thanh P, sinh năm 1969 và bà Huỳnh Thị N, sinh năm 1971, cùng địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 26/10/2017*"* (có mặt)

5. Bà Huỳnh Thị R, sinh năm 1955 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị R: Ông Huỳnh Công C, sinh năm 1955; địa chỉ ấp Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 04/01/2019" (có mặt)

6. Ông Bùi Thanh B, sinh năm 1977 (vắng mặt)

7. Bà Lê Thị Một, sinh năm 1980 (vắng mặt)

8. Trường tiểu học L: Do ông Võ Thanh H, Hiệu trưởng Trường tiểu học L làm đại diện (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

9. Bà Huỳnh Thị P, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp C, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị P: Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1965; địa chỉ ấp Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh "Theo văn bản ủy quyền ngày 04/7/2019" (có mặt)

10. Ngân hàng T.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Hoàng H– Phó giám đốc phụ trách Phòng giao dịch Hthuộc Ngân hàng T – Chi nhánh Trà Vinh "Theo Quyết định ủy quyền số: 1038a/ QĐ-BIDV.TV ngày 26/10/2017" (có mặt)

11. Ủy ban nhân dân thị xã H: Do ông Châu Văn H, C tịch Ủy ban nhân dân thị xã H làm đại diện.

Địa chỉ: khóm 1, phường 1, thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Châu Văn H: Ông Châu Vĩnh K, Phó Trưởng phòng Tài nguyên và Môi Trường thị xã H (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Huỳnh Thanh P là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo khởi kiện ngày 30/3/2014 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Huỳnh Công C trình bày: Cha mẹ ông tên cụ Huỳnh Văn R(chết năm 1970) và cụ Dương Thị T(chết năm 2011) có tất cả 05 người con gồm Huỳnh Thị R, Huỳnh Thị P, Huỳnh Công C, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Thanh P. Lúc sinh thời cụ R và cụ T tạo lập được một số tài sản gồm: Thửa đất số 73 diện tích 13.903m^2 và thửa số 338 diện tích 3.246m^2 cùng tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh. Hiện hai thửa đất này do ông Huỳnh Thanh P đứng tên quyền sử dụng đất.

Đối với thửa đất số 338, diện tích 3.246m^2 trước đây bà T chia cho 3 người con gồm Huỳnh Thị R, Huỳnh Văn Đ, Huỳnh Công C cất nhà ở và đã có ranh giới rõ ràng, ông C cất nhà ở được vài năm thì dọn về sống với người cô ruột ở cùng ấp, căn nhà đến nay không còn. Năm 2005, ông Huỳnh Thanh P tách thửa cho Huỳnh Văn Đ diện tích 801m^2 và năm 2008 tách thửa cho Huỳnh Thị R diện tích 377m^2 và tách ra diện tích 670m^2 thuộc thửa 701, tờ bản đồ số 5, mục đích tách nhằm chuyển quyền cho ông, nhưng ông P không thực hiện. Sau khi tách thửa cho 3 người thì phần còn lại của ông P là 1.398m^2.

Đối với thửa đất số 73, diện tích 13.903m^2 trước đây bà T có kêu ông P chia ra cho 3 anh em, nhưng ông P không thực hiện nên bà T có nhờ chính quyền giải quyết nhưng chưa kịp giải quyết thì bà qua đời.

Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Huỳnh Thanh P trả cho ông diện tích đất 723,5m^2 thuộc thửa 701 và cho ông được hưởng thừa kế phần di sản do bà T chết để lại 4.000m^2 trong tổng diện tích 13.903m^2 thuộc thửa 73, cùng tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại Ấp T, xã H.

Theo đơn khởi kiện ngày 30/3/2014 nguyên đơn ông Huỳnh Văn Đ trình bày: Ông thống nhất trình bày ông Huỳnh Công C về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế, di sản cha mẹ để lại. Nay ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông hưởng thừa kế phần di sản do bà T chết để lại diện tích 4.000m^2 trong tổng diện tích 13.903m^2 thuộc thửa 73, cùng tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại Ấp T, xã H.

Bị đơn ông Huỳnh Thanh P trình bày: Ông thống nhất trình bày ông Huỳnh Công C về quan hệ huyết thống, hàng thừa kế. Tuy nhiên, về tài sản tranh chấp thửa đất số 73, diện tích 13.903m^2 và thửa đất số 701, diện tích 670m^2 là do ông và bà Huỳnh Thị N (vợ ông) khai phá và canh tác từ năm 1989 khi đất còn của nhà nước chưa có ai đứng tên. Đến năm 1999 thì ông được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất. Hai thửa đất nêu trên không liên quan đến bà Dương Thị T, nên ông không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông C và ông Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị R, Huỳnh Thị P trình bày: Bà thống nhất về quan hệ huyết thống và hàng thừa kế như ông C, ông Đ, ông P trình bày. Khi còn sống cụ R và cụ T có tạo lập tài sản gồm thửa đất số 73, diện tích 13.903m^2 và thửa số 338, diện tích 3.246m^2 cùng tờ bản đồ số 5, tọa

lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh, nguồn gốc đất của ông bà để lại. Trước đây bà T có chia cho ông C, ông Đ, bà R mỗi người một phần đất thuộc thửa 388 để cất nhà ở, ông Đ, bà R đã được tách thửa và đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Phần của ông C sau khi cất nhà ở được vài năm thì gia đình ông C dọn về sống với người cô ruột, nhà bỏ trống. Đối với phần đất thửa 338, bà T chia cho ông C, ông Đ mỗi người 4.000m^2, còn lại bao nhiêu cho ông P. Việc bà T cho đất chỉ nói miệng. Nay bà R, bà Phần không có yêu cầu được hưởng trong các phần đất này, hai bà chỉ yêu cầu ông Huỳnh Thanh P trả cho ông C phần đất thuộc thửa 701 diện tích thực đo 723,5m^2 và chia thừa kế cho ông C, ông Đ mỗi người diện tích 4.000m^2 trong tổng diện tích 13.903m^2 thuộc thửa 73, cùng tờ bản đồ số 5; tọa lạc tại Ấp T, xã H theo như bà T đã phân chia lúc còn sống.

Theo Công văn số 272/UBND-NC ngày 15/4/2016, số 297/UBND – NC ngày 10/4/2018 của Ủy ban nhân dân thị xã H: Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Huỳnh Thanh P về trình tự, thủ tục cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quá trình đăng ký, kê khai qua các thời kỳ là đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, việc thay đổi tên từ C sử dụng đất ban đầu là bà Dương Thị T thành tên C sử dụng là ông Huỳnh Thanh P (gạt bỏ tên bà T và ghi lại thành tên ông P) bắt đầu từ việc ghi nhận ban đầu của đoàn đo đạc, trong quá trình thực hiện công tác dã ngoại được hộ cung cấp tên C sử dụng là bà Dương Thị T, sau đó hộ tự kê khai. Trường hợp bà Dương Thị T còn sống tại thời điểm tổ chức đăng ký thì việc đăng ký của ông Huỳnh Thanh P phải có ủy quyền của bà T. Qua đối chiếu hồ sơ đăng ký và hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông P không có các văn bản chứng minh việc bà T có ủy quyền cho ông P thực hiện việc đăng ký thửa đất trên. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại tính hợp pháp của các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông P.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST, ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H đã quyết định:

Căn cứ khoản 5, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 157, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 631, 632, 634, 635, 674, 675, 676, 685, 733 của Bộ luật dân sự 2005; Điều 107 và Điều 113 Luật đất đai năm 2003 sửa đổi bổ sung năm 2009; Điều 20, 99, 100, 166, 179, 203 Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27 của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án; Điều 12, Điều 48 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công C, Huỳnh Văn Đ.

2. Công nhận thửa đất số 73 diện tích 13.903m^2 thực đo là 14.233,6m^2 tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H là di sản của bà Dương Thị T, giao cho hộ ông Huỳnh Thanh P được tiếp tục quản lý và sử dụng.

Buộc ông Huỳnh Thanh P có nghĩa vụ hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền 148.000.000 (Một trăm bốn mươi tám triệu) đồng; hoàn trả cho ông Huỳnh Công C số tiền 142.060.000 (Một trăm bốn mươi hai triệu không trăm sáu mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Buộc ông Huỳnh Thanh P, bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ giao cho ông Huỳnh Công C phần đất diện tích 660m^2 và cây trên đất thuộc thửa số 701, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H tỉnh Trà Vinh, vị trí như sau:

- Phía bắc giáp thửa 700 dài 47,8 m

- Phía đông giáp đường nhựa từ mí giáp nền tường xây gạch của thửa 700 đo qua thửa 340 dài 14,4m

- Phía tây giáp phần còn lại (đất nghĩa địa) của thửa 701 dài 12,7 m

- Phía nam giáp hai thửa: Giáp thửa 340 dài 40, 76m, thửa 339 dài 7,34m.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, về chi phí thẩm định, định giá, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 20 tháng 9 năm 2018, bị đơn ông Huỳnh Thanh P làm đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án án cấp phúc thẩm xem xét bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công C và ông Huỳnh Văn Đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Thửa đất số 73, diện tích 13.903m^2 thời kỳ năm 1983 bà T không có kê khai đăng ký, đến năm 1997 ông P kê khai, bà T chỉ kê khai trên sổ giả ngoại, ông P sử dụng đất từ trước đến nay và có công cải tạo đất. Ông P sống chung với bà Từ từ khi còn nhỏ, việc ông P kê đăng, đăng ký đất bà T cũng không có tranh chấp, sau khi ông C và ông Đ rướt bà T về chăm sóc thì phát sinh tranh chấp giữa bà T và ông P về quyền sử dụng đất. Sau đó bà T chết, thì ông C, ông Đ tiếp tục phát sinh yêu cầu chia thừa kế. Tòa án cấp sơ thẩm nhận định tài sản này là của bà T và chia thừa kế là không phù hợp vì đất này là cấp cho ông P, không phải đất của bà T. Tại Công văn trả lời của Ủy ban huyện cũng thể hiện đất cấp cho ông P là đúng thủ tục, đúng đối tượng. Lúc cấp đất cho anh P năm 1999 bà T và các anh

em cũng không ai tranh chấp. Đối với thửa đất số 701, chiết từ thửa 338, ông C cho rằng là đất bà T cho là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C, ông Đ.

Ý kiến của Kiểm sát viên: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tiến hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Xét thấy, kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Thanh P là không có cơ sở chấp nhận một phần. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công C đối với thửa đất số 701, chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của ông Huỳnh Công C và ông Huỳnh Văn Đ với thửa 73, diện tích 13.903m^2. Tại phiên tòa ông C và ông Đ thống nhất chỉ yêu cầu nhận giá trị đất bằng 100.000.00 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật, do đó buộc ông P thanh toán giá trị quyền sử dụng đất cho ông C và ông Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử thấy rằng:

[1] Xét thấy, đơn kháng cáo của ông Huỳnh Thanh P còn trong thời hạn luật định. Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nguồn gốc đất tranh chấp: Đối với thửa số 338, về nguồn gốc đất theo tư liệu địa chính năm 1983, thuộc thửa số 98, diện tích 2.660m^2 do bà Dương Thi T kê khai, sử dụng, đến năm 1997 do ông Huỳnh Thanh P kê khai sử dụng tương ứng với thửa 338, diện tích 3.246m^2 (BL 170) có sự chênh lệch diện tích do quá trình đo đạc, khảo sát đất phương pháp đo đạc qua từng thời kỳ khác nhau, các đương sự không tranh chấp đối với phần chênh lệch này. Đối với thửa đất số 73, theo tư liệu địa chính thuộc một phần thửa số 158, loại đất rừng hoang và một phần thuộc các thửa số 159, số 160, số 161, số 162 và thửa số 42 lần lược do ông Đỗ Văn V, ông Đỗ Văn P, bà Đỗ Thị B, ông Lê Văn X và ông Lê Văn T kê khai, đăng ký (BL 170), đến năm 1997 do bà Dương Thị T kê khai, đăng ký tương ứng thửa số 73, diện tích 13.903m^2 sau đó có sự điều chỉnh thành ông Huỳnh Thanh P kê khai, tại Công văn số 297/UBND-NC của Ủy ban nhân dân thị xã H cho rằng "*Trường hợp bà Dương Thị T còn sống tại thời điểm tổ chức đăng ký thì việc đăng ký của ông Huỳnh Thanh P phải có ủy quyền của bà T. Qua đối chiếu hồ sơ đăng ký và hồ sơ cấp quyền sử dụng đất cho ông P không có các văn bản chứng minh việc bà T có ủy quyền cho ông P thực hiện việc đăng ký thửa đất"* (BL 337). Ông Huỳnh Thanh P cho rằng các tài sản nêu trên là do ông và vợ ông (bà N) khai phá và canh tác từ năm 1989, tuy nhiên qua các tài liệu, chứng cứ cho thấy các thửa đất tranh chấp 338 và 73 đã có từ trước năm 1989 và do bà T trực tiếp quản lý đất trồng lá. Ngoài ra, các lời khai của bà Huỳnh Thị D, Huỳnh Thị G (bà D, bà G là em ruột của cụ Huỳnh Văn R) và một số người sống lâu năm tại địa

phương đều xác nhận các thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là do ông bà của ông C, ông Đ, ông P để lại. Cũng tại đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất của ông Huỳnh Thanh P vào ngày 01/4/1997, ông P khai nguồn gốc đất thửa 73 và thửa 338 là đất ông bà (BL 174). Từ những căn cứ trên có cơ sở khẳng định tài sản tranh chấp là của cụ R và cụ T, không phải là đất do ông P, bà N khai phá.

[3] Cụ R và cụ T chết không để lại di chúc, nên việc ông C và ông Đ thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ R và cụ T yêu cầu chia thừa kế đối với thửa số 73 diện tích 13.903m^2 là có căn cứ. Do bà R và bà Phần từ chối nhận di sản thừa kế, do đó thửa 73 chia đều cho ông C, ông Đ và ông P. Tuy nhiên ông C và ông Đ chỉ yêu cầu được hưởng suất thừa kế mỗi người diện tích 4.000m^2, là mức thấp hơn so với định suất thừa kế, nên được chấp nhận.

[4] Đối với yêu cầu của ông Huỳnh Công C, yêu cầu ông P trả lại diện tích đất 723,5m^2 (theo kết quả đo đạc thực tế còn lại 660m^2, phần còn lại là đất nghĩa địa và sai ranh thì các đương sự đều thống nhất không tranh chấp), thuộc thửa 701 (chiết thửa 338), tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh khi còn sống mẹ ông đã cho ông phần đất này. Xét thấy, mặc dù bà T cho đất ông C không có lập thành văn bản, nhưng việc cho đất này được những người con của bà T xác nhận, phù hợp với lời khai của bà T khi còn sống cho rằng đối với thửa 388 bà cho ông C, ông Đ, bà R và ông P (BL 246) và thực tế ông P đã tách thửa 338 cho ông Đ và bà R mỗi người một phần sử dụng ổn định, R ông C chưa được sang tên. Do đó đối với thửa đất 701, thuộc chiết thửa 338 có căn cứ xác định bà T đã cho ông C khi bà T còn sống.

[5] Về giá trị đất: Các đương sự thống nhất thửa số 701, diện tích 660m^2, có giá 90.000.000 đồng/1m^2. Tương ứng với số tiền 59.400.000 đồng (660m^2 x 90.000.000 đồng = 59.400.000 đồng). Thửa số 73, diện tích chung 13.903m^2 có giá 40.000 đồng/1m^2. Ông C và ông Đ mỗi người yêu cầu được hưởng giá trị định suất thừa kế của 4.000m^2 đất, tương ứng với số tiền bằng 160.000.000 đồng.

[6] Về công sức đóng góp, cải tạo đất: Tòa án cấp sơ thẩm xác định công sức đóng góp di sản của ông P và bà N bằng 10% giá trị đất là phù hợp với quy định. Sau khi trừ đi phần công sức đóng góp 10% của ông P, bà N, phần giá trị mỗi định suất thừa kế của ông Đ và ông C được hưởng đối với diện tích 4.000m^2 của thửa 73 bằng 144.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm ông C và ông Đ đều thống nhất yêu cầu được hưởng giá trị di sản bằng 100.000.000 đồng, xét thấy sự tự nguyện này là phù hợp với quy định pháp luật, nên được chấp nhận. Đối với thửa 701, diện tích 723,5m^2, có giá trị bằng 59.400.000 đồng, tính 10% công sức đóng góp bằng 5.640.000 đồng.

[7] Về án phí sơ thẩm: Ông Huỳnh Thanh P là con liệt sĩ, thuộc trường hợp được miễn án phí theo quy định, tuy nhiên tại Tòa án cấp sơ thẩm ông P không làm đơn xin miễn án phí, do đó Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông P chịu án phí sơ thẩm là đúng quy định pháp luật. Trong giai đoạn xét xử phúc thẩm ông P có làm

đơn xin miễn án phí. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ án phí sơ thẩm đối với ông P, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông Huỳnh Thanh P là không có căn cứ chấp nhận.

[9] Xét thấy, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[10] Xét thấy, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, sửa bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[11] Về án phí phúc thẩm: Do ông Huỳnh Thanh thuộc trường hợp miễn nộp tiền tạm ứng án phí, án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận hoàn trả tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho ông Huỳnh Thanh P.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 633, Điều 634, Điều 635, Điều 674, Điều 676, Điều 685, Điều 733 của Bộ luật dân sự 2005.

Không chấp nhận kháng cáo của Huỳnh Thanh P.

Sửa một phần bản án sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 19/9/2018 của Tòa án nhân dân thị xã H.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Công C, Huỳnh Văn Đ.

2. Công nhận thửa đất số 73 diện tích 13.903m^2 thực đo là 14.233,6m^2 tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H là di sản của bà Dương Thị T, giao cho hộ ông Huỳnh Thanh P được tiếp tục quản lý và sử dụng.

3. Buộc ông Huỳnh Thanh P có nghĩa vụ thanh toán giá trị di sản cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng) và ông Huỳnh Công C số tiền bằng 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Buộc ông Huỳnh Thanh P, bà Huỳnh Thị N có nghĩa vụ giao cho ông Huỳnh Công C phần đất diện tích 660m^2 và cây trên đất thuộc thửa số 701, tờ bản đồ số 5, tọa lạc tại Ấp T, xã H, thị xã H, tỉnh Trà Vinh, vị trí như sau:

- Phía Bắc giáp thửa 700 dài 47,82 mét

- Phía Đông giáp đường nhựa từ mí giáp nền tường xây gạch của thửa 700 đo qua thửa 340 dài 17,5 mét

- Phía Tây giáp phần còn lại (đất nghĩa địa) của thửa 701 dài 12,77 mét

- Phía Nam giáp hai thửa: Giáp thửa 340 dài 40,76 mét, thửa 339 dài 7,34 mét.

Buộc ông Huỳnh Công C thanh toán giá trị công sức đóng góp, gìn giữ đất số tiền bằng 5.640.000 đồng (Năm triệu sáu trăm bốn mươi ngàn đồng) cho ông Huỳnh Thanh P.

Ông Huỳnh Công C được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh lại giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 701, để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Huỳnh Công C theo diện tích được sử dụng nêu trên, sau khi hoàn thành nghĩa vụ thanh toán giá trị công sức đóng góp, gìn giữ đất cho ông Huỳnh Thanh P.

Để đảm bảo cho việc thi hành án khi án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có nghĩa vụ giữ nguyên hiện trạng phần đất tranh chấp, không được thay đổi, di dời các trụ đá, trụ cây đã cậm khi khảo sát dưới bất kỳ hình thức nào khi chưa được sự đồng ý của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

5. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Buộc ông Huỳnh Văn Đ phải chịu số tiền 1.193.000 đồng, ông Huỳnh Công C phải chịu 1.193.000đồng, ông Huỳnh Thanh P phải chịu 2.249.000 đồng. Đối với ông C, ông Đ được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 4.635.000 đồng đã nộp. Số tiền ông P nộp 2.249.000 đồng được hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Công C.

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễm toàn bộ án phí sơ thẩm cho ông Huỳnh Công C, ông Huỳnh Văn Đ, ông Huỳnh Thanh P. Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn Đ số tiền tạm ứng án phí 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) theo biên lai thu số 0005272, ngày 09/6/2004 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H). Hoàn trả cho ông Huỳnh Công C số tiền tạm ứng án phí bằng 1.250.000 đồng (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số 0005273, ngày 09/6/2014 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Duyên Hải (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H).

7. Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho ông Huỳnh Thanh P bằng 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), theo biên lai thu số 0017646, ngày 25/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã H, tỉnh Trà Vinh.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thị xã H;
- Chi cục THADS thị xã H;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: hồ sơ vụ án, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN- C TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Giới